



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
TÂM NHÌN**

**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
**TÀM NHÌN**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

## MỤC LỤC

	Trang
Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 02
Báo Cáo Kiểm Toán	03
Bảng Cân Đối Kế Toán	04 - 10
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	11
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	12 - 13
Báo Cáo Tình Hình Biến Động Vốn Chủ Sở Hữu	14
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	15 - 26

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp, số vốn điều lệ của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 2 số 139/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, vốn điều lệ công ty là 20.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 3 số 190/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 02 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 25.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 4 số 253/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 35.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 5 số 282/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 11 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 45.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 7) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 07 năm 2011, vốn điều lệ công ty là 60.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 8) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2012, vốn điều lệ công ty là 75.538.460.000 VNĐ.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Môi giới chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

**Trụ sở chính:** Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Mạnh Khâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lâm Bảo Quang	Thành viên
Ông Jeffrey E.Carleton	Thành viên
Ông Tumku Ali Redhauddin Ibni Tuanku Muhriz	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Ngô Quỳnh Như	Thành viên
------------------	------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Hoàng Quốc Hùng  
Bà Nguyễn Thị Hoài Ân

Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty CP Chứng Khoán Tâm Nhìn.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp.HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2013*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

  
**Hoàng Quốc Hùng**  
Tổng Giám đốc



ố: 0712461/AISC-DN1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo này. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính khoản lỗ thuần trong năm 2012 của Công ty là 8.141.649.647 đồng, và khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2012 là 53.940.491.460 đồng, chiếm 71,4% vốn điều lệ. Do đó, hoạt động của Công ty phụ thuộc nhiều vào việc hỗ trợ vốn của các cổ đông. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc đã có các đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và các kế hoạch phát triển kinh doanh tại thuyết minh báo cáo tài chính, mục VIII.2.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Đậu Nguyễn Lý Hằng**

Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2013  
**KT TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 TRÁCH NHIỆM KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ  
 TIN HỌC THÀNH PHỐ  
 HỒ CHÍ MINH  
**Phạm Thị Hồng Uyên**

Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV  
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>20.982.837.464</b>	<b>11.986.551.759</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.428.155.508</b>	<b>10.249.522.433</b>
1. Tiền	111		12.428.155.508	10.249.522.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.7</b>	<b>2.994.954.326</b>	<b>41.679.494</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		41.679.494	41.679.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		29.523.266	-
5. Các khoản phải thu khác	138		2.923.751.566	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.559.727.630</b>	<b>1.695.349.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	2.248.727.630	1.402.446.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4.2	-	134.297.432
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.3	3.311.000.000	158.605.798
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.118.459.490</b>	<b>2.998.371.414</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>714.674.625</b>	<b>1.241.668.940</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.3.1	579.025.081	921.192.937
- Nguyên giá	222		2.269.985.382	2.341.905.772
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.690.960.301)	(1.420.712.835)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.3.2	135.649.544	320.476.003
- Nguyên giá	228		967.502.000	967.502.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(831.852.456)	(647.025.997)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.403.784.865</b>	<b>1.756.702.474</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	678.280.694	1.056.821.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.6	262.004.171	236.381.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		463.500.000	463.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>23.101.296.954</b>	<b>14.984.923.173</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.503.328.414</b>	<b>783.764.986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.503.328.414</b>	<b>687.317.236</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		993.860.260	55.492.530
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.8	496.167.029	480.750.695
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	10.978.325	144.115.502
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.9	-	85.389
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2.322.800	6.873.120
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>96.447.750</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	96.447.750
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>21.597.968.540</b>	<b>14.201.158.187</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>21.597.968.540</b>	<b>14.201.158.187</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.538.460.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(53.940.491.460)	(45.798.841.813)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>23.101.296.954</b>	<b>14.984.923.173</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	396.430.000	638.960.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	396.430.000	638.960.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	396.430.000	638.960.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014	-	-
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015	-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	-
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032	-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	-	-
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042	-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
<i>6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
Trong đó:			
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	051	-	-
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	-
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
<i>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	056	-	-
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058	-	-
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059	-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
<i>7.3. Chứng khoán cầm cố</i>	061	-	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2012	01/01/2012
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN



TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG QUỐC HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
<b>1 Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.225.824.639</b>	<b>2.542.552.339</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	01.1		3.652.612.184	2.126.830.305
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký Chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		573.212.455	415.722.034
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>4.225.824.639</b>	<b>2.542.552.339</b>
<b>4 Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>VI.2</b>	<b>3.361.169.079</b>	<b>2.947.047.920</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>864.655.560</b>	<b>(404.495.581)</b>
<b>6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>9.091.552.136</b>	<b>9.208.116.517</b>
<b>7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>		<b>(8.226.896.576)</b>	<b>(9.612.612.098)</b>
<b>8 Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>100.724.645</b>	<b>67.246.075</b>
<b>9 Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>15.477.716</b>	<b>91.035.757</b>
<b>10 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>85.246.929</b>	<b>(23.789.682)</b>
<b>11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.141.649.647)</b>	<b>(9.636.401.780)</b>
<b>12 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(8.141.649.647)</b>	<b>(9.636.401.780)</b>
<b>15 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(1.272)</b>	<b>(1.836)</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

**BỘ GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN**  
 QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH  
  
**HOÀNG QUỐC HÙNG**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh	01	3.623.088.918	2.195.145.714
Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(1.854.708.800)	(1.499.941.741)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	3.506.285.076	11.095.138.683
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(3.510.803.876)	(11.114.867.609)
Tiền thu bán chứng khoán khách hàng	08	-	-
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(3.146.730.960)	(4.989.749.626)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(4.074.318.895)	(4.528.170.299)
Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
Tiền thu khác	14	7.131.633.036	9.702.330.445
Tiền chi khác	15	(15.581.860.708)	(11.749.512.937)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(13.907.416.209)</b>	<b>(10.889.627.370)</b>
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(95.222.727)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	10.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	547.589.284	400.174.254
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>547.589.284</b>	<b>314.951.527</b>
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	15.538.460.000	15.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15.538.460.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.178.633.075	4.425.324.157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.249.522.433	5.824.198.276
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>12.428.155.508</u>	<u>10.249.522.433</u>

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45.000.000.000	60.000.000.000	15.000.000.000	-	15.538.460.000	-	60.000.000.000	75.538.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(36.162.440.033)	(45.798.841.813)	-	9.636.401.780	-	8.141.649.647	(45.798.841.813)	(53.940.491.460)
<b>Cộng</b>		<b>8.837.559.967</b>	<b>14.201.158.187</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>9.636.401.780</b>	<b>15.538.460.000</b>	<b>8.141.649.647</b>	<b>14.201.158.187</b>	<b>21.597.968.540</b>

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN





## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 3. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 18 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 22 người)

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật Ký Chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng nguyên giá tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng, sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

#### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

*Máy móc, thiết bị*

03 - 08 năm

*Phần mềm máy vi tính*

05 năm



**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: phí giao dịch, lưu ký chứng khoán; chi phí kiểm toán; tiền lương, ...

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả:** Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Doanh thu** được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Cổ tức** là doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.



## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc tài bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét và kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

## 11. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	26.698.707	30.056.311
Tiền gửi ngân hàng	894.342.535	1.208.050.973
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN NKKK</i>	<i>744.734.793</i>	<i>950.813.960</i>
<i>Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trí</i>	<i>7.204.187</i>	<i>13.232.301</i>
<i>Ngân hàng TNHH MTV HSBC</i>	<i>142.403.555</i>	<i>244.004.712</i>
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	7.114.266	11.415.149
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - CN NKKK</i>	<i>4.439.521</i>	<i>4.285.067</i>
<i>Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trí</i>	<i>2.674.745</i>	<i>7.130.082</i>
Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	9.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>11.500.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>12.428.155.508</b>	<b>10.249.522.433</b>

### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a). Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b). Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	79.521.609	3.256.127.213.570
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)	9.620	84.656.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.531.229</b>	<b>3.256.211.869.570</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Tài sản cố định****3.1 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	2.341.905.772	-	2.341.905.772
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	71.920.390	-	71.920.390
Số dư cuối năm	-	2.269.985.382	-	2.269.985.382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	1.420.712.835	-	1.420.712.835
- Khấu hao trong kỳ	-	326.690.140	-	326.690.140
- Thanh lý, nhượng bán	-	56.442.674	-	56.442.674
Số dư cuối năm	-	1.690.960.301	-	1.690.960.301
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	-	921.192.937	-	921.192.937
Số dư cuối năm	-	579.025.081	-	579.025.081

\* Giá trị nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 726.967.298 VNĐ.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**3.2 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	967.502.000	967.502.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	967.502.000	967.502.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	647.025.997	647.025.997
- Khấu hao trong kỳ	-	-	184.826.459	184.826.459
Số dư cuối kỳ	-	-	831.852.456	831.852.456
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	320.476.003	320.476.003
Số dư cuối kỳ	-	-	135.649.544	135.649.544

**4. Tài sản ngắn hạn khác****4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí chờ phân bổ văn phòng Vincom

31/12/2012

01/01/2012

-

1.173.751.566



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí tư vấn đào tạo nhân sự		2.000.000.000	-	
Chi phí chờ phân bổ khác		248.727.630	228.695.036	
<b>Cộng</b>		<b>2.248.727.630</b>	<b>1.402.446.602</b>	
<b>4.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
Thuế thu nhập cá nhân		-	134.297.432	
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>134.297.432</b>	
<b>4.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
Tạm ứng		3.305.000.000	152.605.798	
Ký quỹ, ký cược		6.000.000	6.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>3.311.000.000</b>	<b>158.605.798</b>	
<b>5. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng		34.378.290	155.358.114	
Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng		643.902.404	901.463.360	
<b>Cộng</b>		<b>678.280.694</b>	<b>1.056.821.474</b>	
<b>6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>		<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>	
Tiền nộp ban đầu		236.381.000	220.833.220	
Tiền nộp bổ sung		-	-	
Tiền lãi phân bổ trong năm		25.623.171	15.547.780	
<b>Cộng</b>		<b>262.004.171</b>	<b>236.381.000</b>	
<b>7. Các khoản phải thu</b>				
	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu khách hàng	-	91.752.907	91.752.907	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	3.519.433.241	3.489.909.975	29.523.266
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	-	3.519.433.241	3.489.909.975	29.523.266
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) Chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký Chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-
3. Trả trước người bán	41.679.494	-	-	41.679.494
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	269.300.217	269.300.217	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-
6. Phải thu khác	-	4.568.376.775	1.644.625.209	2.923.751.566
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.679.494</b>	<b>8.448.863.140</b>	<b>5.495.588.308</b>	<b>2.994.954.326</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>8. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK	97.529.529	73.100.331
Phải trả phí kiểm toán	45.000.000	61.636.364
Ước lương tháng 13 cho nhân viên	326.637.500	335.199.000
Phải trả phí gửi xe	-	10.815.000
Tiền điện Quý 4 năm 2012	27.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>496.167.029</b>	<b>480.750.695</b>
<b>9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Phải trả sở GDCK	-	-
Phải trả Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	85.389
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>85.389</b>
<b>10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Bảo hiểm xã hội	10.286.994	21.810.047
Phải trả, phải nộp khác	691.331	122.305.455
<i>Thuế TNDN của tổ chức nước ngoài</i>	-	122.268.738
<i>Thuế TNCK của khách hàng trong nước</i>	-	36.717
<i>Đối tượng khác</i>	691.331	-
<b>Cộng</b>	<b>10.978.325</b>	<b>144.115.502</b>
<b>11. Vốn chủ sở hữu</b>		
a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<b>31/12/2012</b>	
	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Vốn góp</b>
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn	70,77%	53.460.000.000
Citigroup Financial Products Inc.	9,90%	7.478.460.000
Ông Hoàng Quốc Hùng	0,16%	120.000.000
Ông Đoàn Mạnh Khâm	19,17%	14.480.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>75.538.460.000</b>
b). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	60.000.000.000	45.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	15.538.460.000	15.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	75.538.460.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c). Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.553.846	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.553.846	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.553.846	6.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.553.846	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.553.846	6.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

	Năm 2012	Năm 2011
<b>1. Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.652.612.184	2.126.830.305
Doanh thu khác	573.212.455	415.722.034
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.225.824.639</b>	<b>2.542.552.339</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.225.824.639</b>	<b>2.542.552.339</b>
<b>2. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	982.305.354	351.005.965
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	430.726	11.631.516
Chi phí khác	2.378.432.999	2.584.410.439
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.361.169.079</b>	<b>2.947.047.920</b>
<b>3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.141.649.647)	(9.636.401.780)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.141.649.647)	(9.636.401.780)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.400.169	5.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.272)</b>	<b>(1.836)</b>
<b>4. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính</b>		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		
<b>4.1 Rủi ro thị trường</b>		
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.		
<i>Rủi ro lãi suất</i>		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty không có rủi ro liên quan đến ngoại tệ do các giao dịch đều bằng đồng Việt Nam.

**4.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**4.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>31 tháng 12 năm 2012</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	142.529.529	-	-	142.529.529
	<b>142.529.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>142.529.529</b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	134.736.695	-	-	134.736.695
	<b>134.736.695</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.736.695</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

**5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Xem thuyết minh tại trang 26.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo: Không có
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 7.114.266 VNĐ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/(Phải trả)
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tiền lương và thưởng	1.427.725.000	(109.825.000)

2. Thông tin về hoạt động liên tục: công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.907.416.209)	(10.889.627.370)

Khoản lỗ thuần của đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.141.649.647 đồng; khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2012 là 53.940.491.460 đồng, chiếm 71,4% vốn điều lệ. Điều này ảnh hưởng đến nguồn vốn hoạt động của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã có Bảng đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và có các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- 1) Công ty đảm bảo phát triển thêm nguồn khách hàng mới trong năm 2013.
- 2) Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước mà có thể dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.
- 3) Công ty thực hiện quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư theo đúng quy định của UBCKNN từ ngày 08/09/2008 do đó sẽ không có phát sinh bất kỳ khoản phải trả, phải thu nào đối với các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản giao dịch tại công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 NGUYỄN THỊ HOÀI ÂN

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
 HOÀNG QUỐC HÙNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.428.155.508	-	10.249.522.433	-	12.428.155.508	10.249.522.433
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.428.155.508</b>	<b>-</b>	<b>10.249.522.433</b>	<b>-</b>	<b>12.428.155.508</b>	<b>10.249.522.433</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	142.529.529	-	134.736.695	-	142.529.529	134.736.695
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142.529.529</b>	<b>-</b>	<b>134.736.695</b>	<b>-</b>	<b>142.529.529</b>	<b>134.736.695</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.